

Số: 40 /QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 05 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước
năm 2018 của tỉnh Bến Tre**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết 22/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2018;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 52 /TTr-STC ngày 05 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 của tỉnh Bến Tre (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Bến Tre, thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Viện KSND tỉnh, TAND tỉnh;
- MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh;
- N/C TCĐT;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



[Signature]
Cao Văn Trọng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

Biểu số 46/CK-NSNN



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	8.933.277
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.442.300
1	Thu NSDP được hưởng 100%	1.780.840
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.661.460
II	Thu bổ sung từ NSTW	5.490.977
1	Thu bổ sung cân đối	3.605.852
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.885.125
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-
IV	Thu kết dư	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
B	TỔNG CHI NSDP	8.938.477
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.070.667
1	Chi đầu tư phát triển	1.714.880
2	Chi thường xuyên	5.180.587
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	800
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	139.350
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	34.050
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.867.810
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	230.446
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.637.364
C	BỘI CHI NSDP	5.200
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	47.500
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	47.500
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	52.700
1	Vay để bù đắp bội chi	5.200
2	Vay để trả nợ gốc	47.500



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	8.095.907
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.604.930
2	Thu bổ sung từ NSTW	5.490.977
-	Thu bổ sung cân đối	3.605.852
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.885.125
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-
4	Thu kết dư	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách	8.101.107
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.064.635
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	3.036.472
-	Chi bổ sung cân đối	2.744.292
-	Chi bổ sung có mục tiêu	292.180
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
III	Bội chi NSDP	5.200
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)	
I	Nguồn thu ngân sách	3.873.842
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	837.370
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	3.036.472
-	Thu bổ sung cân đối	2.744.292
-	Thu bổ sung có mục tiêu	292.180
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách	3.873.842
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	3.873.842
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	-
-	Chi bổ sung cân đối	-
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

ban hành kèm theo Quyết định số 40 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh
Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG THU NSNN	3.700.000	3.442.300
I	Thu nội địa	3.700.000	3.442.300
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	205.000	205.000
	- Thuế giá trị gia tăng	136.500	136.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.500	5.500
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	63.000	63.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	120.230	120.230
	- Thuế giá trị gia tăng	64.930	64.930
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.000	53.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	300	300
	- Thuế tài nguyên	2.000	2.000
	- Thuế môn bài	-	-
	- Thu khác	-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	117.830	117.830
	- Thuế giá trị gia tăng	33.680	33.680
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.000	84.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	110	110
	- Thuế tài nguyên	40	40
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-
	- Thu khác	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	751.100	751.100
	- Thuế giá trị gia tăng	495.840	495.840
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	154.200	154.200
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100.000	100.000
	- Thuế tài nguyên	1.060	1.060
	- Thuế môn bài	-	-
	- Thu khác	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	369.900	369.900
6	Thuế bảo vệ môi trường	265.000	100.500
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	100.500	100.500
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	164.500	-
7	Lệ phí trước bạ	166.200	166.200

STT	Nội dung	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
8	Thu phí, lệ phí	88.500	64.500
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	24.000	-
-	<i>Phí và lệ phí địa phương</i>	64.500	64.500
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>		
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.000	1.000
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.330	7.330
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	105.000	105.000
12	Thu tiền sử dụng đất	110.000	110.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.200.000	1.200.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-
16	Thu khác ngân sách	153.800	84.600
	<i>Trong đó: Thu khác ngân sách trung ương</i>	69.200	-
17	Thu cố định tại xã	28.610	28.610
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức,	10.500	10.500
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	-	-
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-
II	Thu từ dầu thô	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-	-
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-
2	Thuế xuất khẩu	-	-
3	Thuế nhập khẩu	-	-
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-
6	Thu khác	-	-
IV	Thu viện trợ	-	-



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CHI NSĐP	8.938.477	5.064.635	3.873.842
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	7.070.667	3.196.825	3.873.842
I	Chi đầu tư phát triển	1.714.880	1.514.977	199.903
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.707.680	1.507.777	199.903
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	426.703	426.703	-
-	Chi khoa học và công nghệ	10.000	10.000	-
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	110.000	30.000	80.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.200.000	1.200.000	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	2.000	2.000	-
3	Chi từ bội chi ngân sách	5.200	5.200	-
II	Chi thường xuyên	5.180.587	1.568.611	3.611.976
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.408.215	458.119	1.950.096
2	Chi khoa học và công nghệ	19.639	19.639	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	800	800	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-
V	Dự phòng ngân sách	139.350	77.387	61.963
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	34.050	34.050	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.867.810	1.867.810	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	230.446	230.446	-
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	183.200	183.200	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	47.246	47.246	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.637.364	1.637.364	-
1	Bổ sung mục tiêu chi đầu tư phát triển	1.304.081	1.304.081	
2	Bổ sung mục tiêu chi thường xuyên	333.283	333.283	-
2.1	Vốn ngoài nước	21.500	21.500	-
-	Dự án Hỗ trợ nông nghiệp Carbon thấp	10.000	10.000	-
-	Dự án Thích ứng biến đổi khí hậu vùng đồng bằng sông Cửu Long	9.800	9.800	-
-	Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế giai đoạn 2	1.700	1.700	-
2.2	Chính sách trợ giúp pháp lý theo QĐ 32/2016/QĐ-	295	295	-
2.3	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật	515	515	-
2.4	Hỗ trợ các Hội nhà báo	100	100	
2.5	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	29.515	29.515	-

STT	NỘI DUNG	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
2.6	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	10.698	10.698	-
2.7	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3-5 tuổi; Chính sách ưu tiên học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc ít người	242	242	-
2.8	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	1.340	1.340	-
2.9	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	89.925	89.925	-
2.10	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6	9.126	9.126	-
2.11	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, TNXP, BTXH, HSSV, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	22.222	22.222	-
2.12	Hỗ trợ thực hiện các chính sách đối với đối tượng BTXH; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội, trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong cộng đồng dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người	100.674	100.674	-
2.13	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự an toàn giao thông	26.088	26.088	-
2.14	Dự án hoàn thiện, hiện đại hoá hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	500	
2.15	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	5.635	5.635	-
2.16	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.682	1.682	
2.17	CTMT Y tế, dân số	7.916	7.916	
2.18	CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	1.760	1.760	
2.19	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	500	500	
2.20	CTMT Phát triển văn hoá	1.550	1.550	
2.21	CTMT Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500	1.500	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

DỰ TOÁN CHI XDCB CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Quyết định số 40 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn 2018
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	TỔNG CỘNG				2.037.380
A	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới				326.162
	Trả nợ Chương trình KCH kênh mương, phát triển giao thông nông thôn, CSHT nuôi trồng thủy sản và CSHT làng nghề ở nông thôn				47.500
B	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				800
C	Thanh toán nợ đọng XDCB theo chỉ thị 07/CT-TTg và tất toán, quyết toán, thanh toán nợ khối lượng các công trình hoàn thành				42.229
D	Bổ sung vốn kế hoạch để thanh toán khối lượng công trình hoàn thành các dự án sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước				45.000
E	Vốn chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương				5.200
F	THỰC HIỆN DỰ ÁN				1.296.952
I	CÔNG NGHIỆP				10.539
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018</i>				10.539
	Dự án HTCS Khu Công nghiệp An Hiệp	Châu Thành	68 ha	2011-2015	1.739
	Dự án CSHT Khu nhà ở công nhân và tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Giao Long	Châu Thành	72 ha	2007-2011	8.800
II	NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT				38.950
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018</i>				3.800
	Kè bờ sông Bến Tre phía xã Mỹ Thạnh An (giai đoạn 2)	TPBT	4,470 km	2007-2010	3.800
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018</i>				19.950



STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn 2018
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá kết hợp cảng cá Ba Tri	Ba Tri	600cv	2016-2020	12.500
	Tuyến đê biển Thạnh Phú (giai đoạn 1)	Thạnh Phú	52,4km	2011 - 2020	7.450
	Dự án khởi công mới năm 2018				15.200
	Hệ thống thủy lợi Nam Bến Tre	Mỏ Cây Nam, Thạnh phú	06 cống hờ; 02 cầu giao thông	2017-2021	15.200
III	GIAO THÔNG VẬN TẢI				171.637
	Thanh toán khối lượng công trình hoàn thành				70.137
	Cầu Phong Nẫm trên ĐH 173, liên huyện Châu Thành - Giồng Trôm	CT-GT	358,9 mét	2012-2107	13.655
	Tuyến tránh thị trấn Giồng Trôm - ĐT.885	Giồng Trôm	9,370 km	2009	6.482
	Cầu Hương Điểm trên đường tỉnh 887	Giồng Trôm	cầu chính HL93; đường vào cầu V=60km/h	2016-2020	2.000
	Cầu Lương Ngang trên đường tỉnh 887	Giồng Trôm	cầu chính HL93; đường vào cầu V=60km/h	2016-2020	7.000
	Cầu Ba Lạt trên đường tỉnh 887	Giồng Trôm	cầu chính HL93; đường vào cầu V=60km/h	2016-2020	11.000
	Cầu Đò trên đường tỉnh 887	Giồng Trôm	cầu chính HL93; đường vào cầu V=60km/h	2016-2020	20.000
	Cầu Nguyễn Tấn Ngai trên đường tỉnh 887	Giồng Trôm	cầu chính HL93; đường vào cầu V=60km/h	2016-2020	10.000
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018				40.000
	Xây dựng mặt đường tuyến tránh An Bình Tây - An Đức, huyện Ba Tri	Ba Tri	02 km	2013-2017	10.000
	Cải tạo và nâng cấp Huyện lộ 14 (đoạn từ công viên thị trấn Ba Tri đến Khu di tích Nguyễn Đình Chiểu, cổng chào An Đức)	Ba Tri	2,216 km	2015-2019	6.000
	Đường Nguyễn Huệ nối dài (đoạn từ ngã tư Tú Điền đến cầu Phú Dân)	Thành phố Bến tre	652,1m	2016-2018	24.000

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn 2018
A	B	1	2	3	4
	Dự án khởi công mới năm 2018				61.500
	Đường Chợ Chùa – Hữu Định (đoạn 1: từ Ao Sen Chợ Chùa đến đại lộ Đồng Khởi)	Thành phố Bến tre	77m	2017-2020	4.400
	Đường vào trung tâm xã Tường Đa	Châu Thành	3,5km	2018-2020	10.000
	Đầu tư hạ tầng phục vụ mô hình thí điểm hợp tác xã Bưởi da xanh thị trấn Châu Thành (hạng mục đường D3,D4)	Châu Thành	hạng mục đường D3,D4	2018-2020	5.400
	Cầu Khánh Hội, (liên xã Tiên Long - Tiên Thủy)	Châu Thành	132m và đường dân sinh	2019-2020	9.000
	Đường vành đai ven sông Ba Lai (đường Rạch Gừa)	Bình Đại	Đường GTNT cấp V	2019-2021	10.000
	Đường cá Muồng và Cầu 19/5 xã Lộc Thuận	Bình Đại	Đường GTNT cấp V, cầu BTCT	2018-2020	7.200
	Cầu Hòa Lợi (trên đường huyện 26), xã Hòa Lợi	Thạnh Phú	13T	2018-2020	5.000
	Đường vào trung tâm xã Hưng Nhượng (đoạn từ ĐT.887 đến cầu Hiệp Hưng)	Giồng Trôm	6km	2018-2020	10.500
IV	Y TẾ - XÃ HỘI				210.600
	Tăng cường CSVC ngành Y tế, lồng ghép hỗ trợ Chương trình nông thôn mới	Các huyện		2016-2020	90.000
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018				54.600
	Bệnh viện Đa khoa Hàm Long	Châu Thành	90 giường bệnh	2015-2019	10.000
	Lò đốt rác y tế Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	TPBT	212 m2	2016-2018	8.400
	Cải tạo, chuyển đổi chức năng Khoa Chuẩn đoán hình ảnh thành Khoa Nhi - Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Thành phố Bến Tre	2.155 m2	2016-2018	5.000
	Dự án Tăng cường trang thiết bị y tế phục vụ chuẩn đoán hình ảnh và điều trị Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Thành phố Bến Tre	19 máy	2016-2018	14.000
	Dự án đầu tư xây dựng và nâng cấp các cơ sở cai nghiện, điều trị cai nghiện tỉnh Bến Tre	Ba Tri	Nâng cấp, sửa chữa các cơ sở	2018-2020	8.000



STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn 2018
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	Dự án khẩn cấp xây dựng một số hạng mục tại cơ sở cai nghiện, điều trị nghiện tỉnh Bến Tre	Ba Tri	Nâng cấp, sửa chữa các cơ sở	2018-2021	9.200
	Dự án khởi công mới năm 2018				66.000
	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bến Tre (ODA Hàn Quốc)	MCB	Tiểu dự án GPMB	2016-2020	66.000
V	VĂN HOÁ - THỂ THAO - DU LỊCH				49.579
	Thanh toán khối lượng công trình hoàn thành				23.839
	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà cổ Huỳnh phủ và Khu mộ	Thanh Phú	Trùng tu, tôn tạo	2013-2015	18.000
	Trùng tu tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật Đình Bình Hòa	Giồng Trôm	Trùng tu, tôn tạo	2013-2015	4.739
	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	Thành phố Bến Tre	GPMB và các HMP	2015-2016	1.100
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018				20.740
	Trung tâm văn hoá tỉnh Bến Tre	Thành phố Bến Tre	11.816 m2	2009 - 2013	10.500
	Tượng đài chiến thắng Giá Thè	Thanh Phú	Tượng đài	2016-2018	4.600
	Nhà văn hoá xã và 5 phòng chức năng xã Tân Thiềng, huyện Chợ Lách	Chợ Lách	nhà văn hóa và 5 phòng chức năng	2017-2019	900
	Nhà văn hoá xã và 5 phòng chức năng xã Long Thới, huyện Chợ Lách	Chợ Lách	nhà văn hóa và 5 phòng chức năng	2017-2019	900
	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng Hội trường Nhà văn hoá xã và 5 phòng chức năng xã Tân Thanh Tây, huyện Mỏ Cày Bắc	Mỏ Cày Bắc	nhà văn hóa và 5 phòng chức năng	2017-2019	500
	Nhà văn hoá xã và 5 phòng chức năng xã An Thới, huyện Mỏ Cày Nam	Mỏ Cày Nam	nhà văn hóa và 5 phòng chức năng	2017-2019	900
	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng Hội trường Nhà văn hoá xã và 5 phòng chức năng xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm	Giồng Trôm	nhà văn hóa và 5 phòng chức năng	2017-2019	500
	Nhà văn hoá xã và 5 phòng chức năng xã An Nhơn, huyện Thanh Phú	Thanh Phú	nhà văn hóa và 5 phòng chức năng	2017-2019	960

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn 2018
A	B	I	2	3	4
	Nhà văn hoá xã và 5 phòng chức năng xã Mỹ Hoà, huyện Ba Tri	Ba Tri	nhà văn hóa và 5 phòng chức năng	2017-2019	980
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018</i>				5.000
	CSHT phục vụ du lịch các xã ven sông Tiền (giai đoạn 2)	Châu Thành	14,826 km đường; 05 cầu	2016 - 2020	5.000
VI	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ - THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG				14.000
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018</i>				1.200
	Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Bến Tre	TPBT	nâng cấp hệ thống dữ liệu CNTT	2016-2018	1.200
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018</i>				2.800
	Đầu tư hạ tầng, xây dựng các hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành của Thường trực UBND tỉnh	TPBT	hệ thống trang thiết bị CNTT	2016-2020	2.800
	<i>Dự án khởi công mới năm 2018</i>				10.000
	Khu ứng dụng công nghệ sinh học Cái Mon, huyện Chợ Lách (giai đoạn 2)	Chợ Lách	Mở rộng 0,5ha	2018-2020	10.000
VII	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				422.343
	<i>Đề án KCH trường lớp, học và nhà công vụ Giáo viên</i>	Các huyện		2013-2020	75.000
	<i>Tăng cường CSVC ngành Giáo dục Đào tạo, lồng ghép hỗ trợ Chương trình nông thôn mới</i>	Các huyện		2016-2020	193.090
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018</i>				79.253
	Trường THCS Huỳnh Tấn Phát, huyện Bình Đại	Bình Đại	630 HS	2015-2019	10.000
	Trường THPT Thạnh Phước, huyện Bình Đại	Bình Đại	750 HS	2015-2019	12.000
	Trường THCS An Ngãi Trung, huyện Ba Tri	Ba Tri	633 học sinh	2016-2020	15.000
	Trường THPT Nguyễn Huệ (THPT Phú Túc), huyện Châu Thành	Châu Thành	7.196 m2	2016-2018	16.000

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn 2018
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	Trường Tiểu học Phú Thọ - Thành phố Bến Tre	Thành phố Bến Tre	1.110 hs	2012 - 2016	6.000
	Trường THCS Tiên Thủy	Châu Thành	1.100 hs	2011-2017	3.000
	Trường THCS Mỹ An	Thạnh Phú	408hs	2014 - 2018	1.053
	Trường Tiểu học Phú Ngãi	Ba Tri	6 phòng học, 4 phòng chức năng	2014-2016	1.200
	Trường TH An Phước huyện Châu Thành	Châu Thành	344 m2	2017-2019	15.000
	Dự án khởi công mới năm 2018				75.000
	Trường THCS An Quy	Thạnh Phú	10 phòng học lý thuyết, các phòng chức năng và	2018-2020	10.000
	Dự án đầu tư xây dựng công trình kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo, tiểu học huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	Ba Tri	31 phòng	2017-2020	2.500
	Dự án đầu tư xây dựng kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo, tiểu học huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	Thạnh Phú	39 phòng	2017-2021	2.500
	Trường Mẫu giáo Đa Phước Hội	MCN	250hs	2018-2020	9.000
	Trường TH Phú Túc	Châu Thành	2,084m2	2018-2020	10.000
	Trường Mẫu giáo Hòa Lộc	MCB	220hs	2018-2020	8.000
	Trường TH An Thuận	Thạnh Phú	360hs	2018-2020	8.000
	Trường TH Hương Mỹ 2	MCN	530hs	2019-2021	8.000
	Trường THCS Đỗ Hữu Phương	Bình Đại	445hs	2018-2020	9.000
	Trường mầm non Vĩnh Thành	Chợ Lách	460hs	2018-2020	8.000
VIII	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - ĐẢNG ĐOÀN THỂ				91.200
	Thanh toán khối lượng công trình hoàn thành				5.400
	Trụ sở làm việc Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	TPBT	Khối nhà 01 trệt 01 lầu, cấp IV	2013-2015	4.300
	Hội trường 500 chỗ của huyện Chợ Lách	Chợ Lách	500 chỗ	2016-2018	1.100
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018				13.700
	Trụ sở UBND xã Thới Thuận, huyện Bình Đại	Bình Đại	525 m2	2017-2020	3.200
	Trụ sở UBND xã An Nhơn, huyện Thạnh Phú	Thạnh Phú	650 m2	2017-2020	3.600
	Trụ sở UBND xã Quới Sơn, huyện Châu Thành	Châu Thành	02 tầng	2017-2020	4.400

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn 2018
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	Trụ sở UBND xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri	Ba Tri	456 m2	2017-2020	2.500
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018</i>				<i>51.000</i>
	Dự án đầu tư xây dựng Nhà làm việc các sở, ngành tỉnh Bến Tre (6 sở)	TPBT	15 tầng	2016-2020	51.000
	<i>Dự án khởi công mới năm 2018</i>				<i>21.100</i>
	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Mỹ Hòa	Ba Tri	575 m2	2017-2021	5.700
	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh (giai đoạn 2)	TPBT	sửa chữa, nâng cấp	2018-2020	4.900
	Văn phòng chi cục quản lý thị trường tỉnh và Đội cơ động (giai đoạn 1)	TPBT	GPMB	2018-2020	10.500
IX	AN NINH - QUỐC PHÒNG				54.700
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018</i>				<i>7.400</i>
	Trung bày nội thất - Nhà truyền thống lực lượng vũ trang nhân dân Bến Tre	Thành phố Bến Tre	TTB	2016-2018	7.400
	<i>Dự án khởi công mới năm 2018</i>				<i>47.300</i>
	Tiểu dự án GPMB - Đầu tư xây dựng Sở Chỉ huy Biên phòng tỉnh	TPBT	Đối ứng với BQP	2016-2020	40.000
	Trạm kiểm soát biên phòng Bình Thắng	Bình Đại	410m2	2018-2020	7.300
X	PHÂN CẤP HUYỆN, THÀNH PHỐ				199.904
	Thành phố Bến Tre				43.114
	Châu Thành				23.361
	Bình Đại				20.696
	Giồng Trôm				22.009
	Ba Tri				31.482
	Chợ Lách				15.179
	Mỏ Cây Nam				15.090
	Mỏ Cây Bắc				12.882
	Thạnh Phú				16.090
XI	CHI PHÍ THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN				1.500
XII	ĐẦU TƯ, HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP				2.000

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn 2018
A	B	1	2	3	4
XIII	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT VÀ ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH				30.000
XIV	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ VÀ CHUẨN BỊ THỰC HIỆN DỰ ÁN				273.537
	Trường THCS Tân Hội				200
	Trường PTCS Tân Mỹ				200
	Đầu tư xây dựng các cầu yếu trên ĐH.22 Mỏ Cày Nam				400
	Đường vào Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Ba Tri				300
	Dự án ĐH.11 (từ ĐT.887 đến ĐT.885)				300
	Trường THPT Nhuận Phú Tân				200
	Trường Trung cấp nghề Bến Tre				200
	Trung tâm Chính trị hành chính huyện Mỏ Cày Nam				42.000
	Cải tạo, nâng cấp đền thờ đồng chí Huỳnh Tấn Phát trở thành Khu lưu niệm				200
	Trung tâm tích hợp dữ liệu của các cơ quan Đảng tỉnh Bến Tre				200
	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)				337
	Trung tâm y tế huyện Mỏ Cày Bắc				200
	Cấp nước sinh hoạt cho dân cư khu vực Cù Lao Minh trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng				400
	Xây dựng đê bao ngăn mặn kết hợp đường giao thông nối liền các huyện biển Bình Đại - Ba Tri - Thạnh Phú				400
	Dự án đầu tư xây dựng CSHT Khu Công nghiệp Phú Thuận				228.000

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	1.568.611	458.119	19.639	47.631	21.290	358.668	26.608	1.230	13.612	26.376	228.146	28.930	107.016	267.753	57.621	41.918
I	Các đơn vị, cơ quan, tổ chức cấp tỉnh	1.062.143	378.893	13.105	33.369	3.500	134.790	26.608	1.230	13.612	7.270	125.623	28.930	35.691	260.753	49.390	14.000
1	Khối Đảng tỉnh	69.708	435					5.118							56.085	8.070	
2	Văn phòng UBND tỉnh	16.922	124									2.131			14.667		
3	VP HĐND tỉnh	9.583	68												9.515		
4	Sở Tài chính	9.761	180												9.581		
5	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc	45.987	93								6.040	32.129			7.725		
6	Sở Nông nghiệp và các đơn vị trực thuộc	56.915	118									35.691		35.691	21.106		
7	Sở Tư Pháp và các đơn vị trực thuộc	8.696	100									2.964	-	-	5.632		
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	311.815	304.840												6.975		
9	Sở Xây dựng	16.508	1.667									8.954			5.887		
10	Sở Thông tin và truyền thông	8.709	100									1.002			7.607		
11	Sở Lao động TB và Xã hội	52.739	4.262									1.900			5.257	41.320	
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.790	200									3.169			6.421		
13	Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc	160.510	16.823				134.790								8.897		
14	Thanh tra tỉnh	6.593	270												6.323		
15	Sở Giao thông Vận tải và các đơn vị trực thuộc	40.478										28.930	28.930		11.548		
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	48.262	11.350					17.792		13.612					5.508		
17	Sở Công thương	24.408	20								500	8.753			15.135		
18	Sở Nội vụ và các đơn vị trực thuộc	28.022	110												13.912		14.000
19	Sở Khoa học và Công nghệ	16.840		11.957											4.883		
20	Ban QL các Khu công nghiệp	2.943	10								200				2.733		
21	Ban an toàn giao thông	1.845													1.845		
22	Đài Phát thanh - Truyền hình	1.230							1.230								
23	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	5.522	20												5.502		
24	Tỉnh Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	7.159	345					2.046							4.768		
25	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	4.608	70												4.538		
26	Hội Nông dân	4.631													4.631		

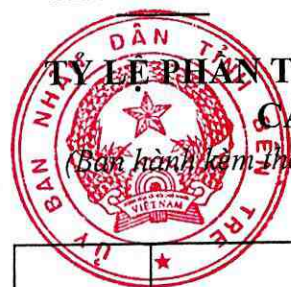


STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
27	Hội Cựu chiến binh	2.531													2.531		
28	Trường Cao đẳng Bến Tre	22.462	22.462														
29	Trường Chính trị	13.739	13.739														
30	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	29.869			29.869												
31	Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh	3.500			3.500												
32	Công an tỉnh	5.507	1.477			3.500					530						
33	Hội văn học nghệ thuật Nguyễn Đình Chiểu	1.652						1.652									
34	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.462													1.462		
35	Tỉnh hội Đông y	803													803		
36	Hội Chữ thập đỏ	2.141	10												2.131		
37	Hội người mù	828													828		
38	Liên minh các Hợp tác xã	1.327													1.327		
39	Liên hiệp các hội KH & kỹ thuật	2.394		1.148											1.246		
40	Hội nhà báo	703													703		
41	Hội Luật gia	272													272		
42	Hội Khuyến học	465													465		
43	Hội nạn nhân chất độc da cam	810													810		
44	Hội Cựu thanh niên xung phong	252													252		
45	Hội Sinh vật cảnh	342													342		
46	Hội Người cao tuổi	307													307		
47	Hội người tiêu dùng	243													243		
48	Hội cựu giáo chức	174													174		
49	Hiệp hội dừa	176													176		
II	Các nội dung chi thực hiện một số nhiệm vụ khác	506.468	79.226	6.534	14.262	17.790	223.878	-	-	-	19.106	102.523	-	71.325	7.000	8.231	27.918
1	Kinh phí mua xe ô tô	4.000													4.000		
2	Kinh phí bầu cử trường ấp, khu phố các huyện, thành phố	2.700													2.700		
3	Đại hội các chi bộ trực thuộc - Đảng ủy khối doanh nghiệp	300													300		
4	Kinh phí bãi ngang theo Quyết định 539	60.000	60.000														
5	Sự nghiệp giáo dục khác	4.926	4.926														
6	Mở các lớp đào tạo để nâng cao nghiệp vụ chuyên môn của các đơn vị	6.500	6.500														
7	Kinh phí thi nâng ngạch, thi tuyển	1.000	1.000														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
8	Đào tạo theo dự án 50 tiến sĩ, thạc sĩ	1.000	1.000														
9	Trợ cấp đào tạo thu hút theo NQ16	5.000	5.000														
10	Đào tạo, bồi dưỡng trưởng ấp, khu phố	800	800														
11	BHYT cho các đối tượng BTXH	190					190										
12	BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	76.518					76.518										
13	BHYT cho người nghèo, dân tộc thiểu số vùng khó khăn; người đang sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn, xã, đảo, huyện đảo	109.620					109.620										
14	Kinh phí BHYT cho học sinh, sinh viên	34.668					34.668										
15	Kinh phí BHYT cho cựu chiến binh, cựu thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	2.882					2.882										
16	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh	5.000		5.000													
17	Sự nghiệp khoa học và công nghệ khác	1.534		1.534													
18	Hỗ trợ mai táng phí, BHYT theo QĐ 62, 290, 49/QĐ-TTg	7.231														7.231	
19	Trợ cấp cán bộ xã nghỉ việc theo NQ 16/2016/NQ-HĐND	1.000														1.000	
20	Đối ứng dự án AMD	6.010										6.010					
21	Dự án Bò sữa	5.000										5.000					
22	Phụ cấp sự nghiệp nông nghiệp cho các xã bãi ngang	2.109										2.109		2.109			
23	Thủy lợi phí	49.216										49.216		49.216			
24	Kinh phí chống sạt lở	20.000										20.000		20.000			
25	Kinh phí phòng chống lụt bão và các nhiệm vụ chi khác	500										500					
26	Nâng cấp Cổng TTĐT Công báo	1.720										1.720					
27	Công tác quản lý tiện ích hạ tầng và xử lý nước thải trong các khu CN	13.500										13.500					
28	Kinh phí Đồng Khởi khởi nghiệp	3.000										3.000					
29	Chi sự nghiệp kinh tế khác	1.468										1.468					
30	Kinh phí xử lý môi trường	15.000									15.000						



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
31	Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ môi trường	3.000									3.000						
32	Mua sắm máy móc thiết bị phục vụ đoàn kiểm tra liên ngành khoáng sản	1.106									1.106						
33	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho các hộ dân vùng khó khăn theo Quyết định 102	989															989
34	Vốn cho vay uỷ thác NHCSXH	2.500															2.500
35	Chi hoạt động thăm chúc tết và hỗ trợ tiền tết cho các đối tượng chính sách, cán bộ hưu trí và lực lượng an ninh, quốc phòng	15.000															15.000
36	Hỗ trợ công tác thu thuế trên địa bàn tỉnh	600															600
37	Chi khác ngân sách	8.829															8.829
38	Trang phục công an, quân sự	12.500				10.000	2.500										
39	Chi hỗ trợ BHYT và phụ cấp tăng thêm của lực lượng công an viên, dân quân thường trực, đội trưởng ấp, khu phố	8.479				4.262	4.217										
40	Trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy cho lực lượng dân phòng xã, phường, thị trấn đô thị loại V	11.073					11.073										



**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH
CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: %

STT	Chỉ tiêu	Chi tiết sắc thuế					Thuế bảo vệ môi trường
		Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TNCN	Thuế TTĐB		
1	Thành phố Bến Tre	100	100	100	100	100	
2	Châu Thành	100	100	100	100	100	
3	Giồng Trôm	100	100	100	100	100	
4	Mỏ Cày Nam	100	100	100	100	100	
5	Mỏ Cày Bắc	100	100	100	100	100	
6	Chợ Lách	100	100	100	100	100	
7	Thạnh Phú	100	100	100	100	100	
8	Ba Tri	100	100	100	100	100	
9	Bình Đại	100	100	100	100	100	



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	890.680	837.370	398.970	491.710	438.400	2.744.292	292.180	-	3.873.842
1	Thành phố Bến Tre	286.800	279.000	122.050	164.750	156.950	134.898	24.513	-	438.411
2	Huyện Châu Thành	118.200	111.100	51.800	66.400	59.300	308.484	35.083	-	454.667
3	Huyện Giồng Trôm	93.400	87.900	38.780	54.620	49.120	363.631	35.660	-	487.191
4	Huyện Mỏ Cày Nam	62.090	57.380	24.360	37.730	33.020	326.286	28.706	-	412.372
5	Huyện Mỏ Cày Bắc	54.680	49.880	22.710	31.970	27.170	242.009	27.333	-	319.222
6	Huyện Chợ Lách	49.800	46.700	23.450	26.350	23.250	236.575	19.864	-	303.139
7	Huyện Thạnh Phú	52.660	46.560	24.630	28.030	21.930	337.162	37.652	-	421.374
8	Huyện Ba Tri	90.350	82.650	50.980	39.370	31.670	467.914	52.599	-	603.163
9	Huyện Bình Đại	82.700	76.200	40.210	42.490	35.990	327.333	30.770	-	434.303